TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA HÀ NỘI
Hanoi University of Science and Technology

BẢNG ĐIỂM TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC
Graduate Transcript

Họ tên/Name:
MSSV/Student ID:
Chương trình học: **Kỹ sư Kỹ thuật điện**
Viện Điện
Degree program: **Engineer in Electrical Engineering**
School of Electrical Engineering

Ngày sinh/Date of birth: **18/09/1994**
Thời gian học/Time of study: **8/2012 - 2/2019**
(Chuyên ngành Hệ thống điện)

TT	Mã HP Course ID	Tên học phần	Course Title	Tín chỉ Credits	Điểm Grade
1	SSH1110	Những NLCB của CNML I	Fundamental Principles of Marxism-Leninism I	2	D
2	SSH1120	Những NLCB của CNML II	Fundamental Principles of Marxism-Leninism II	3	D+
3	SSH1050	Tư tưởng HCM	Ho-Chi-Minh Thought	2	D
4	SSH1130	Đường lối CM của ĐCSVN	Revolution Policy of VCP	3	C
5	SSH1170	Pháp luật đại cương	General Law	2	B
6	MI1110	Giải tích I	Analysis I	4	D+
7	MI1140	Đại số	Algebra	4	D
8	PH1110	Vật lý đại cương I	Physics I	3	D+
9	EM1010	Quản trị học đại cương	Introduction to Management	2	B
10	MI1120	Giải tích II	Analysis II	3	C
11	PH1120	Vật lý đại cương II	Physics II	3	C+
12	IT1110	Tin học đại cương	Introduction to Computer Science	4	D+
13	EE1010	Nhập môn kỹ thuật ngành điện	Introduction to Electrical Engineering	3	B+
14	EE2000	Tín hiệu và hệ thống	Signals and Systems	3	D
15	EE2020	Lý thuyết mạch điện I	Electrical Circuit Theory I	4	D
16	MI2020	Xác suất thống kê	Probability and Statistics	3	B+
17	EE2030	Trường điện từ	Electromagnetic Fields	2	D
18	EE2110	Điện tử tương tự	Analog Electronics	3	A
19	EE2120	Lý thuyết mạch điện II	Electrical Circuit Theory II	2	D+
20	EE2130	Thiết kế hệ thống số	Digital System Design	3	C
21	EE3280	Lý thuyết điều khiển I	Control Theory I	3	C
22	PH1130	Vật lý đại cương III	Physics III	3	D+
23	EE3110	Kỹ thuật đo lường	Measurement and Instrumentation Principles	3	C
24	EE3140	Máy điện I	Electrical Machines I	3	C
25	EE3410	Điện tử công suất	Power Electronics	3	B
26	EE3425	Hệ thống cung cấp điện	Power Supply Systems	3	A
27	EE3242	Khí cụ điện	Electrical Apparatuses	2	D
28	EE3490	Kỹ thuật lập trình	Programming Techniques	3	D
29	EE3510	Truyền động điện	Electrical Drives	3	C
30	EE3810	Đồ án I	Project I	2	A+
31	EE3820	Đồ án II	Project II	2	A+
32	EE4010	Lưới điện	Electrical Power Networks	3	D
33	EE4020	Ngắn mạch trong hệ thống điện	Short Circuit Analysis	3	D
34	EE4050	Kỹ thuật điện cao áp I	High Voltage Engineering I	3	D
35	EE4030	Phần điện nhà máy điện và trạm biến áp	Electrical Components of Power Plants and Substations	4	C+
36	EE4040	Bảo vệ và điều khiển HTĐ I	Power System Protection and Control	3	A
37	EE4051	TN Hệ thống điện I (CA I, Lưới điện)	Power System Lab I	1	D+
38	EE4041	TN Hệ thống điện II (BV&ĐK, NMĐ&TBA)	Power System Lab II	1	A
39	EE4060	Đồ án III (HTĐ)	Project III: Power Systems	2	D+

Scanned by CamScanner

TT	Mã HP Course ID	Tên học phần	Course Title	Tín chỉ Credits	Điểm Grade
40	EE4080	Máy điện II	Electrical Machines II	3	C+
41	EE3910	Thực tập kỹ thuật	Engineering Practicum	2	A
42	EE4112	Nhà máy thuỷ điện	Hydro Power Plants	2	C
43	EE4115	Ổn định của hệ thống điện	Power System Stability	2	D
44	EE4061	Bảo vệ và điều khiển HTĐ II	Power System Protection and Control II	3	B+
45	EE5060	Sử dụng máy tính trong phân tích HTĐ	Computer-based Analysis of Power Systems	3	C
46	EE4108	Tối ưu hoá chế độ hệ thống điện	Optimization of Power System Operation	3	C
47	EE5050	Kỹ thuật điện cao áp II	High-Voltage Engineering II	2	B
48	EE5071	Các nguồn năng lượng tái tạo	Renewable Energy Sources	2	C
49	TE3602	Kỹ thuật thủy khí	Applied Fluid Mechanics	2	B
50	EE4121	Đo lường cao áp và kiểm tra không phá huỷ	High Voltage Measurement and Non-destructive Testing	2	C
51	EM3661	Kinh tế năng lượng	Energy Economics	2	B
52	EE4114	Quy hoạch phát triển hệ thống điện	Electrical Power System Planning	3	D+
53	EE5100	Thực tập tốt nghiệp (KTĐ)	Graduation Practicum	3	A
54	EE5010	Đồ án tốt nghiệp kỹ sư KTĐ	Graduation Project	9	B
55	MI1133	Giải tích III	Analysis III	3	D
56	ED3110	Tâm lý học	Psychology	4	A
57	EM4612	Cơ sở kinh tế năng lượng	Fundamentals of Energy Economics	2	C+

Tổng số tín chỉ/Credits in Total: 160

Điểm trung bình tích luỹ toàn khoá: 2.24 (quy đổi tương đương sang thang điểm 10: 6.22)
Cummulative grade-point average: 2.24 (convertible to 10-scale: 6.22)

Xếp loại bằng tốt nghiệp: Trung bình
Degree classification: Ordinary
MSSV/Student ID:

Hà Nội, ngày tháng năm
TL HIỆU TRƯỞNG

Ghi chú:
(1) Sinh viên được cấp chứng chỉ riêng cho các môn học Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng-an ninh.
(2) Hệ thống thang điểm được quy định như sau:

Notes:
(1) Separate certificates have been issued for Physical Education and Civil Service Education.
(2) The grading system is as follows:

Điểm chữ/Grade	A+	A	B+	B	C+	C	D+	D	F	R
Điểm số/Grade points	4.0	4.0	3.5	3.0	2.5	2.0	1.5	1.0	0	Điểm miễn/Transfer Credits
Thang 10/10-Scale	9.5-10	8.5-9.4	8.0-8.4	7.0-7.9	6.5-6.9	5.5-6.4	5.0-5.4	4.0-4.9	0.0-3.9	

Scanned by CamScanner